TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/DS-PT
Ngày: 08/02/2023

V/v "Kiện yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn trở quyền sử dụng đất, tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Nam;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

Thư ký phiên toà: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Phạm Đức Thắng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý 214/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc "Kiện yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn trở quyền sử dụng đất, tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 337/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Thôn Q, xã V, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân M1, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Thôn T1, xã V, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đặng Thị Vân T2 - Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1941; Nơi cư trú: Thôn C10, xã S, huyện Đ, tỉnh Đ.

3.2. Bà Nguyễn Thị R (tên khác: H), sinh năm 1938; Nơi cư trú: Thôn Q, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.3. Bà Nguyễn Thị N (tên khác: T4), sinh năm 1944; Nơi cư trú: Thôn T5, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.4. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1947; Nơi cư trú: Thôn T5, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.5. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1951; Nơi cư trú: Thôn N1, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.6. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Thôn T7, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.7. Bà Lại Thị M2, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Thôn T5, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.8. Anh Nguyễn Xuân L, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Thôn T5, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.9. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Thôn T5, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.10. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Thôn T5, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.11. Ông Nguyễn Hữu T8, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Thôn T5, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3.12. Anh Nguyễn Hữu L3, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Thôn T5, xã V, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3, bà R, bà N, bà T6, bà Đ1, bà U, bà M2, anh L, chị L1, chị L2, ông T8, anh L3: Ông Nguyễn Xuân M1, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Thôn T1, xã V, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

3.13. Chị Nguyễn Thị T9, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn B, xã V1, thành phố T, tỉnh T; vắng mặt.

3.14. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Thôn T10, xã T11, huyện V2, tỉnh T; có mặt.

3.15. Anh Nông Văn H2, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Khu Lao động, thị trấn L4, huyện L4, tỉnh L5; vắng mặt.

3.16. Anh Nông Văn B1, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Số 239 khu Lao động, thị trấn L4, huyện L4, tỉnh L5; vắng mặt.

3.17. Anh Nông Văn C, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn H3, xã M3, huyện C1, tỉnh L5; vắng mặt.

3.18. Chị Nông Thị L6, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số 90 khu Lao động, thị trấn L4, huyện L4, tỉnh L5; vắng mặt.

3.19. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T; Địa chỉ: Số 71, đường T12, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Gia D; Chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố T;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình T13, Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường UBND thành phố T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:

Bố bà là cụ Nguyễn Xuân K1 (chết năm 1987) có hai vợ. Cụ K1 và cụ D1 (chết năm 1974) kết hôn năm 1935, có 09 người con là bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H4 (chết năm 2021, có 04 con: Nông Văn H2, Nông Văn B1, Nông Văn C và Nông Thị L6), bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Xuân X (chết 1996, có vợ bà Lại Thị M2 và 04 con Nguyễn Thị T9, Nguyễn Xuân L, Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Thị L2), ông Nguyễn Xuân M1 và bà Nguyễn Thị U. Năm 1953, Cụ K1 kết hôn với cụ Trần Thị N2 (chết năm 2009) có 02 con là bà Nguyễn Thị N3 và bà Nguyễn Thị M; (Bà N3 chết năm 2019, chồng là ông Nguyễn Hữu T8 và 02 con là Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Hữu L3).

Cụ K1 trước đây là địa chủ, có nhiều đất đai nên sau khi kết hôn đã cho cụ N2 mảnh đất đang tranh chấp (thửa 196, tờ bản đồ 06) tại thôn Q, xã V, còn cụ K1 sống cùng bà cả và các anh chị con bà cả ở thôn T5, xã V. Cụ N2 làm một căn nhà nhỏ tường đất lợp rạ để 03 mẹ con sinh sống. Đến năm 1978, bà N3 đi lấy chồng và ở nhà chồng, còn bà vẫn ở cùng cụ N2, mẹ con chăm lo cho nhau. Cụ N2 nói đất này cho bà, bà toàn quyền định đoạt. Năm 1980, khi Ủy ban nhân dân xã tiến hành đo đạc đất đai, bà đứng ra kê khai diện tích đất. Năm 1995, bão làm đổ hết cả nhà cửa bà phải vay mượn và buôn bán lấy tiền xây nhà, tôn sân, đào tre xây tường bao xung quanh thì mới có được mảnh đất như ngày hôm nay. Mảnh đất trên bà sử dụng ổn định, đóng thuế đầy đủ, lâu dài không có tranh chấp với ai. Bà được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG068888 ngày 11/12/2006, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00003/VC-TP/1152/QĐ-UB tên Nguyễn Thị M.

Quá trình kê khai, đo đạc đất đai và Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai có ý kiến gì. Năm 2011, ông M1 và bà N3 đến nhà bà đòi 01 sào ruộng của mẹ con bà về cho ông T14 làm, các anh chị không có ý kiến gì về diện tích đất ở của bà. Năm 2019 bà N3 mất, khi còn sống bà N3 không đòi hỏi quyền lợi gì về mảnh đất này, chưa bao giờ UBND xã phải hòa giải tranh chấp đất đai giữa chị em bà. Nay do sức khỏe yếu, điều kiện kinh tế khó khăn nên bà muốn nhượng một phần mảnh đất để lấy tiền thuốc men, sinh sống và sửa lại gian nhà cho đỡ dột nát. Tuy nhiên, khi liên hệ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở địa phương thì bà được UBND xã thông báo ông M1 có đơn cho rằng đất trên là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân K1 nên UBND xã V không cho bà chuyển nhượng đất, địa phương đã gọi các bên hòa giải nhiều lần nhưng ông M1 đều vắng mặt nên không hòa giải được. Nay bà M cho rằng ông M1 cản trở bà thực hiện quyền của người có quyền sử dụng đất hợp pháp, đề nghị Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất của bà và yêu cầu ông M1 chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất của bà.

Đối với yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Xuân M1 về chia di sản thừa kế của cụ K1 thửa số 196, tờ bản đồ số 06 tại thôn Q, xã V và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà có quan điểm là cụ K1 trước đây đã cho cụ N2 diện tích đất trên để mẹ con bà ở, cụ K1 không sinh sống trên đất, không có công sức tôn tạo đất, không thực hiện nghĩa vụ tài chính và không kê khai đứng tên người sử dụng đất nên không có quyền sử dụng đất. Cụ N2 đã cho bà mảnh đất trên từ trước nên bà đã đứng tên, nộp thuế, sử dụng ổn định, năm 2006 bà được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai có ý kiến gì. Bà là người sử dụng đất ổn định lâu dài được Nhà nước thừa nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất trên không phải là di sản thừa kế của cụ K1 để lại nên bà không chấp nhận yêu cầu của ông M1 về chia di sản thừa kế đất này và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

II. Theo bản tự khai, lời khai của bị đơn ông Nguyễn Xuân M1 trình bày và yêu cầu cụ thể như sau:

Ông đồng ý với phần trình bày về quan hệ huyết thống bố mẹ và các anh chị em trong gia đình như bà M trình bày.

Năm 1953, bố ông là cụ K1 lấy vợ hai là cụ Trần Thị N2 (chết năm 2009) sau cải cách ruộng đất thì cụ K1 mua nhà ở thôn T5, xã V sống cùng mẹ ông là cụ D1 và anh chị em ông, cụ N2 vẫn ở cùng ông bà nội tại Thôn Q, xã V. Sau một thời gian bà N2 phát sinh mâu thuẫn với em dâu nên ông bà nội cho bố ông mảnh vườn tại Thôn Q, xã V (đất đang có tranh chấp) để cụ N2 làm nhà ở riêng. Bố ông chết năm 1987 không để lại di chúc, di sản để lại là mảnh đất 154m^2 tại thửa số 196, tờ bản đồ số 06, ở thôn Q, xã V, thành phố T, tỉnh T hiện bà Nguyễn Thị M quản lý đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị M. Ông không chấp nhận yêu cầu của bà M.

Ngày 18/3/2021, ông M1 có đơn yêu cầu phản tố, cho rằng thửa số 196, tờ bản đồ số 06 ở thôn Q, xã V, thành phố T, tỉnh T là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân K1 chưa chia, việc bà M tự ý làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) không thông báo nên ông không biết. Ông M1 đề nghị hủy GCNQSDĐ số AG068888 ngày 11/12/2006 vào sổ số H00003/VC-TP/1152/QĐ-UB mang tên Nguyễn Thị M và phân chia thừa kế đối với thửa đất trên. Cụ thể hàng thừa kế của bố ông có 11 người con nên mỗi người được hưởng 14m^2 đất và đề nghị giao cho 10 người (trừ bà M) được nhận kỷ phần bằng hiện vật.

III. Quan điểm của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Xuân M1 đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị M2, anh Nguyễn Xuân L, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Hữu T8, anh Nguyễn Hữu L3 trình bày:

Về quan hệ huyết thống bố mẹ và các anh chị em trong gia đình như bà M trình bày là đúng nhưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M. Đồng ý với yêu cầu của bị đơn, đề nghị hủy GCNQSDĐ số AG068888, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00003/VC-TP/1152/QĐ-UB do UBND thành phố T cấp ngày 11/12/2006 mang tên bà Nguyễn Thị M và phân chia di sản thừa kế của cụ K1 để lại tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 06 thuộc Thôn Q, xã V, thành phố T, tỉnh T theo quy định của pháp luật, đề nghị chia hiện vật và tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế được hưởng cho ông Nguyễn Xuân M1.

2. Anh Nông Văn H2, anh Nông Văn B1, anh Nông Văn C, chị Nông Thị L6 (con bà Nguyễn Thị H4) có văn bản trình bày đồng ý với phần trình bày về quan hệ huyết thống bố mẹ và các anh chị em trong gia đình như bà M trình bày. Nhất trí với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AG068888, số vào sổ cấp GCNQSD đất số H00003/VC-TP/1152/QĐ-UB do UBND thành phố T cấp ngày 11/12/2006 mang tên bà Nguyễn Thị M và phân chia di sản thừa kế là mảnh đất tại thửa số 196, tờ bản đồ số 06 thuộc Thôn Q, xã V, thành phố T, tỉnh T theo quy định của pháp luật, đề nghị chia hiện vật và nhường toàn bộ cho ông Nguyễn Xuân M1. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

3. Chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 06 ở thôn Q, xã V, thành phố T đã được UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ số AG068888, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00003/VC-TP/1152/QĐ-UB ngày 11/12/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị M, nguồn gốc đất trước đây của ai chị không rõ, chỉ biết đất này bà ngoại là cụ Trần Thị N2 sinh sống với hai con gái bà Nguyễn Thị N3 (mẹ đẻ chị) và dì là bà Nguyễn Thị M, đến năm 1984 mẹ chị kết hôn với bố ở thôn T1, xã V, bà ngoại và dì M sinh sống trên đất, do cụ N2 bị mù và điếc, bà M tự kê khai đất và làm thủ tục đến năm 2006 bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai biết. Năm 2009 cụ N2 chết không để lại di chúc, nay bà M có ý định bán đất nhưng ông M1 không đồng ý dẫn đến

tranh chấp. Chị đồng ý với yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Xuân M1 về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân K1 đối với diện tích đất trên và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị M, đồng thời chị H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị N2 để lại và được hưởng di sản thừa kế phần của mẹ chị là bà Nguyễn Thị N3 được chia, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

4. Đối với người liên quan là chị Nguyễn Thị T9: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án giao các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị Nguyễn Thị T9 không đến Tòa án làm việc cũng không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

5. Đại diện UBND thành phố T, tỉnh T có quan điểm: Việc UBND thành phố T thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00003/VC-TP ngày 11/12/2006 mang tên Nguyễn Thị M được thực hiện trên cơ sở Hội đồng đăng ký đất đai của UBND xã V đã xét duyệt, xác nhận hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị M là đảm bảo đúng trình tự thủ tục tại thời điểm cấp giấy. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

IV. Kết quả định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ

1. Kết quả định giá về tài sản:

- **Về đất:** Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 06, tại thôn Q, xã V, thành phố T, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 154m^2; kết quả đo đạc hiện trạng: 144,8m^2. Tứ cận: Phía Đông dài 14,27m giáp nhà ông S1; Phía Tây dài 13,6m giáp đường liên thôn; Phía Nam dài 10m giáp ngõ nhà ông B2; Phía Bắc dài 10,77m giáp ngõ nhà ông S1. Đất có trị giá là: 144,8m^2 x 16.000.000 đồng/01m^2 = 2.316.800.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng).

- **Về tài sản trên đất:** Gồm có 02 gian nhà xây lợp ngói cấp 4, diện tích 24m^2, 01 bể nước 01m^3, 01 giếng nước, 01 gian chuồng lợn diện tích 4m^2 và 01 nhà vệ sinh 02m^2, tường bao: phía Tây dài 13,6m có 02 cánh cổng sắt, phía Nam dài 8,5m, phía Bắc dài 4m, chiều cao 1,4m. Sân 40m^2 láng xi măng; 01 cây nhãn, 05 khóm chuối và 01 cây mít nhỏ. Các đương sự có mặt thống nhất đề nghị không yêu cầu định giá các tài sản trên đất vì công trình xây dựng trên đất đã lâu, đã xuống cấp, cây cối giá trị không đáng kể.

2. Kết quả xác minh tại địa phương:

2.1. Ông Vũ Đức G, công chức địa chính xã V cung cấp: Theo GCNQSDĐ số AG068888 thửa đất 196 tờ bản đồ 06 tại thôn Q, xã V có diện tích 154m^2; theo đo đạc VLAP 2012 thửa đất là thửa số 189 tờ bản đồ 25 diện tích 147,5m^2; đo đạc qua xem xét thẩm định tại chỗ diện tích là 144,8m^2. Lý do có sự chênh lệch số liệu do đo đạc vì thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ bà

M và các hộ liền kề xác định ranh giới chưa cụ thể, rõ ràng và giai đoạn 2014 - 2015 làm đường liên thôn dẫn đến diện tích đất nhà bà M bị thu hẹp lại.

2.2. Ông Nguyễn Công T15 - Phó Chủ tịch UBND xã V cung cấp: Theo các tài liệu quản lý đất đai địa phương thửa đất 196, tờ bản đồ số 06, thôn Q, xã V, thành phố T quy chủ đứng tên bà Nguyễn Thị M từ năm 1995 - 1996, nguồn gốc đất trước đây địa phương chỉ biết là của cụ Trần Thị N2 (mẹ đẻ bà M). Quá trình sử dụng chủ yếu là cụ N2 và bà M, còn bà N3 đi lấy chồng ở nơi khác. Vào thời điểm năm 2004 - 2008 UBND xã V thực hiện sự chỉ đạo của UBND thành phố cấp GCNQSDĐ đồng loạt cho các hộ dân chưa được cấp GCNQSDĐ, trong đó thửa đất 196 đã làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ đứng tên bà M, các thủ tục làm tại UBND đều công khai, dân chủ tại UBND xã và xuống tận thôn theo quy định của pháp luật. Từ khi làm thủ tục đến khi được cấp GCNQSDĐ thì không nhận được đơn từ khiếu nại gì. Tại thời điểm này cụ N2 vẫn còn sống và khỏe mạnh. Từ khi được cấp GCNQSDĐ bà M thực hiện quyền và nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, quan điểm của địa phương đất là của bà M, việc cấp GCNQSDĐ cho bà M là đúng trình tự pháp luật. Đến ngày 20/5/2018, thì ông M1 và bà N3 có đơn đề nghị UBND xã V dừng ký các thủ tục liên quan đến chuyển nhượng, tặng cho đối với thửa đất này. Đối với tài liệu quản lý đất đai tại địa phương trước bản đồ 241 không còn lưu trữ bản đồ 299, sổ mục kê và tài liệu liên quan đến bản đồ 299 nên không xác định được thửa đất đang tranh chấp trên trước khi có bản đồ 241 chủ sử dụng mang tên ai, địa phương chỉ biết cụ Trần Thị N2 và hai con gái là bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị N3 sinh sống trên đất này, đến khi bà N3 đi lấy chồng thì cụ N2 và bà M sinh sống. Thửa đất 196 tờ bản đồ số 06 tại thôn Q thể hiện trên bản đồ và sổ mục kê 241 (năm 1995 - 1996), tài liệu gốc của UBND xã V đang lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị M. Đối với Sổ mục kê 241 thửa đất 196, diện tích 154m^2 có ghi tên là Trần Thị N4 mà UBND xã V cung cấp cho Tòa án, sau khi kiểm tra lại xác định đây là sổ do ông Phạm Xuân V3 là cán bộ địa chính xã V, thành phố T lập từ sau năm 2000.

2.3. Ông Phạm Văn N5, nguyên trưởng thôn Q, xã V, thành phố T (thời kỳ năm 2000 - 2005) cung cấp*:* Giai đoạn bà M làm thủ tục hồ sơ cấp GCNQSDĐ ông là người trực tiếp phối hợp với UBND xã V làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân trong đó có hồ sơ hộ bà M, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ chỉ có bà M và cụ N2 sống chung tại thửa đất này còn bà N3 đã đi lấy chồng; khi làm thủ tục căn cứ tên trong trích lục bản đồ thì cụ N2 không có ý kiến gì, UBND xã đã niêm yết và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, không ai có ý kiến khiếu nại tranh chấp gì. Về nguồn gốc thửa đất trước đây của ai ông không rõ, ông chỉ biết từ năm 1967 - 1968 thửa đất này do cụ Trần Thị N2 và hai con sử dụng, khi bà N3 đi lấy chồng thì cụ N2 và bà M ở. Về tài liệu quản lý đất đai tại địa phương thửa đất này từ trước đến nay chỉ đứng tên bà M chứ không đứng tên ai khác, nên tôi khẳng định bà M được cấp GCNQSDĐ là đúng.

2.4. Ông Nguyễn Công N6, nguyên trưởng thôn Q, xã V, thành phố T (thời kỳ năm 2006 - 2008) cung cấp: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp do cụ N2 cùng hai con là bà N3 và bà M sử dụng từ năm 1967 - 1968, sau đó bà N3 đi lấy chồng thì bà M ở cùng cụ N2, nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất do bà M thực hiện, khi bà M làm GCNQSDĐ do trưởng thôn là ông N5 trực tiếp làm, thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bà M làm thủ tục cấp đồng loạt cho các hộ gia đình theo quyết định của UBND thành phố T, thủ tục làm đúng quy định của pháp luật, từ khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đến nay không ai có khiếu nại gì, thửa đất này do cụ N2 và hai con sinh sống, sau này bà N3 lấy chồng thì chỉ có cụ N2 và bà M sống cùng nhau, hoàn cảnh rất khó khăn, khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà M thì cụ N2 và bà N3 vẫn còn sống không có ý kiến gì, khi có GCNQSDĐ đứng tên bà M tôi là người trực tiếp giao lại cho gia đình không ai có ý kiến, khiếu nại hoặc tranh chấp gì đối với đất này.

2.5. Ông Lê Xuân H5, trưởng thôn Q, xã V, thành phố T cung cấp: Tôi làm trưởng thôn Q, xã V, thành phố T từ tháng 4/2010 đến nay. Đối với đất đang tranh chấp tôi được biết nguồn gốc thửa đất 196 từ trước là 03 mẹ con cụ N2 sinh sống, khi làm trưởng thôn thì thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà M, do bà M nộp thuế và làm nghĩa vụ tài chính với nhà nước, không ai có ý kiến gì, đến cuối năm 2020 ông Nguyễn Xuân M1 có đơn gửi UBND xã đề nghị hòa giải tranh chấp đất đai liên quan thửa đất trên, nhưng khi xã hòa giải thì ông M1 vắng mặt. Tôi xác định thửa đất số 196, tờ bản đồ 06, thôn Q, xã V, thành phố T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị M là hợp pháp, bà M đã sử dụng ổn định và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất từ trước đến nay.

V. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 157 Điều 165, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 167, 168 Luật Đất đai; Điều 163, 164, 611, 613 và khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân M1 về yêu cầu chia di sản thừa kế do hết thời hiệu khởi kiện.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1 về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2.

3. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Xuân M1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị M tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 06 tại thôn Q, xã V, thành phố T đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG068888 vào sổ số H00003/VC-TP/1152/QĐ-UB ngày 11/12/2006.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14/4/2022, bị đơn là ông Nguyễn Xuân M1, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T8, anh Nguyễn Hữu L3 và chị Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

VI. Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Ông Nguyễn Xuân M1 trình bày: Thửa số 196, tờ bản đồ số 06 ở thôn Q, xã V, thành phố T, tỉnh T là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân K1 chưa chia, việc bà M tự ý làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ không thông báo nên ông không biết. Ông M1 đề nghị hủy GCNQSDĐ số AG068888 ngày 11/12/2006 vào sổ số H00003/VC-TP/1152/QĐ-UB mang tên Nguyễn Thị M và phân chia thừa kế đối với thửa đất trên cho 11 người con.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1 đồng tình với quan điểm của ông Ông Nguyễn Xuân M1.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M1 được ủy quyền trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Xuân K1 và cụ Trần Thị N2. Cụ K1 mất năm 1987 không để lại di chúc, bà M cho rằng được mẹ cho đất nhưng khi làm thủ tục kê khai cấp để cấp GCNQSDĐ thì cụ N2 còn sống không có văn bản thể hiện việc tặng cho nào với bà M. Việc bà M được cấp GCNQSDĐ nhưng trong hồ sơ không thể hiện việc kê khai hay từ chối di sản thừa kế là không đúng với quy định pháp luật. Cụ K1 chết năm 1987, theo quy định thời hiệu khởi kiện thừa kế tính từ ngày 10/9/1990 đến thời điểm bị đơn khởi kiện chia thừa kế là 30 năm 07 tháng. Theo lời khai của một số đương sự thời điểm cụ N2 về ở trên đất đã có nhà là tranh chấp nhà ở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chia di sản thừa kế của cụ K1 và cụ N2 theo quy định của pháp luật và hủy GCNQSDĐ.

4. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung kháng cáo của các đương sự:

+ Về quan hệ tài sản: Cụ K1 kết hôn với cụ D1 năm 1935, sau đó năm 1953 kết hôn với cụ N2, hôn nhân giữa cụ K1 với cụ D1 và cụ N2 là hôn nhân thực tế. Tài sản đang tranh chấp phát sinh từ năm 1967. Việc kết hôn cũng như tài sản đều phát sinh trong thời kỳ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực. Theo quy định, tài sản có trước, trong và sau thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của cả 3 cụ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây chỉ là tài sản chung của cụ K1 và cụ N2 là không đúng.

+ Việc xác định cụ N2 đã cho bà M đất: Bà M sống cùng với cụ N2, việc bà M đứng tên trên GCNQSDĐ không có nghĩa cụ N2 đã cho bà M đất, tại đơn xin cấp GCNQSDĐ của bà M không ghi nguồn gốc đất. Bà M không chứng minh được việc cụ N2 cho đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ N2 đã cho bà M đất là không có cơ sở.

+ Về việc cấp GCNQSDĐ cho bà M: Cụ D1 chết năm 1974, tài sản này là tài sản chung giữa cụ K1, cụ N2 và hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1. Bà M làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đứng tên mình không có sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1 là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của ông M1, ông T8, chị H1, anh L3 để hủy bản án sơ thẩm về giải quyết lại theo hướng: hủy GCNQSDĐ mà UBND thành phố T cấp cho bà M. Tài sản trên là di sản thừa kế của cụ K1, cụ D1, cụ N2, cần phải giải quyết yêu cầu chia thừa kế của ông T8, chị H1, anh L3 và giải quyết yêu cầu đòi di sản thừa kế đối với hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[I]. Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự "Kiện yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn trở quyền sử dụng đất, tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo khoản 5, khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố T đã chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh T để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Xuân M1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T8, anh Nguyễn Hữu L3, chị Nguyễn Thị H1 trong hạn luật định, đúng thủ tục pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T3, bà R, bà N, bà T6, bà Đ1, bà U, bà M2, anh L, chị L1, chị L2, ông T8, anh L3 nhưng đã ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân M1 tham gia tố tụng. Chị T9, anh H2, anh B1, anh C, chị L6 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[II]. Xét nội dung kháng cáo:

Xét kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thấy như sau:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ lời khai của các đương sự đều thống nhất, cụ K1 có hai vợ là cụ D1 và cụ N2. Cụ K1 và cụ D1 có 9 con chung là bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Xuân X, ông Nguyễn Xuân M1 và bà Nguyễn Thị U. Cụ K1 và cụ N2 có 02 con chung là bà Nguyễn Thị N3 và bà Nguyễn Thị M. Các cụ không có con nuôi. 09 người con riêng cụ K1 không ai ở cùng cụ N2, không ai có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng cụ N2 nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 gồm cụ N2 và 11 người con; hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 là bà M và bà N3. Cụ K1 và cụ N2 chung sống trước ngày 13/01/1960 (ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959), theo điểm a Điều 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 và quy định của pháp luật thì cụ K1 và cụ N2 là hôn nhân thực tế và là người thừa kế hàng thứ nhất của nhau.

[2]. Về di sản thừa kế:

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Qua xác minh tại địa phương và các đương sự thừa nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp của cụ K1 cho cụ N2 từ năm 1967-1968 để cụ N2 làm nhà 03 mẹ con ở riêng vì cụ N2 và cụ D1 không ở được với nhau, như vậy thửa đất trên có nguồn gốc là tài sản của cụ K1 cho cụ N2 ra ở riêng, xác định di sản của cụ K1 và cụ N2 là 144,8m^2 trên thửa đất số 196, tờ bản đồ số 06, thôn Q, xã V, thành phố T (UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ số AG068888 ngày 11/12/2006 vào sổ số H00003/VC-TP/1152/QĐ-UB mang tên Nguyễn Thị M). Theo đo đạc năm 1996 thì thửa đất 196 diện tích 154m^2 tên chủ hộ sử dụng đất Nguyễn Thị M do thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ bà M và các hộ liền kề xác định ranh giới chưa cụ thể, rõ ràng. Bản án sơ thẩm đã xác định thửa đất số 196 tờ bản đồ số 06 có nguồn gốc là tài sản riêng của cụ K1 và cụ N2. Các đương sự đều xác nhận từ năm 1967 - 1968 cụ K1 đã làm nhà trên đất cho mẹ con cụ N2 ở riêng vì cụ N2 và cụ D1 không ở được với nhau...

Tuy nhiên cấp sơ thẩm chỉ mới xác định di sản là quyền sử dụng đất, không xác định tài sản trên đất là di sản, không làm rõ nhà được xây dựng như thế nào, ai là người xây dựng ban đầu. Quá trình sử dụng tài sản có sự tu bổ, tôn tạo nhưng cũng chưa được làm rõ ở cấp sơ thẩm. Điều này là vi phạm nghiêm

trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[3]. Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế:

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng cụ Nguyễn Xuân K1 chết năm 1987, trước khi Pháp lệnh Thừa kế công bố ngày 10/9/1990. Theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành pháp lệnh thì thời hiệu mở thừa kế tính từ ngày công bố pháp lệnh. Do vậy thời điểm mở thừa kế của cụ K1 được tính từ ngày 10/9/1990, đến ngày 12/3/2021 bị đơn ông Nguyễn Xuân M1 nộp đơn kiện tại Tòa án đã quá 30 năm, các đương sự thừa nhận cụ K1 cho cụ N2 mảnh đất để làm nhà tạm mẹ con ra ở, sau này bà M xây nhà, công trình phụ, tường bao, làm sân... trên đất. Ông M1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ K1 là quyền sử dụng đất (bất động sản), không phải di sản là nhà và do ông M1 chỉ yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ K1 là quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia nhà, cũng như ngày 10/9/2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị M nộp đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bị đơn nên đã hết thời hiệu khởi kiện. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng, bởi:

+ Theo lời khai của một số đương sự có trong hồ sơ vụ án thì thời điểm cụ N2 về ở trên đất cùng cụ K1 đã có nhà ở. Lời trình bày của bà Nguyễn Thị N3 tại Bút lục 64: *"Sau khi sinh được 2 chị em tôi là Nguyễn Thị N3 và Nguyễn Thị M... bố tôi đã làm nhà cho mẹ con tôi ở."*.

Bút lục 62 lời trình bày của ông Nguyễn Xuân M1 *"Bố tôi tách 2 bà ở riêng nhà. Bố tôi làm nhà cho bà kế tại đất của cụ tôi để lại cho bố tôi..."*. Cũng tại Bút lục số 42 lời trình bày của ông Nguyễn Xuân M1 có sự xác nhận của các ông bà là cô chú ruột, thím dâu, xác nhận lời trình bày của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị M cũng xác nhận lời khai trên là đúng nhưng bà cho rằng ngôi nhà cụ K1 làm chỉ là nhà tre vách đất đã bị hỏng, ngôi nhà hiện nay là do bà mới làm lại. Như vậy đủ căn cứ để xác định di sản do cụ K1 để lại đã có nhà ở trên đất. Phía bị đơn có yêu cầu phân chia di sản của cụ K1, vậy nhà ở đây cũng được xác định là di sản của cụ K1 để lại.

- Xem xét các quy định tại Phần I về dân sự tại *Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 thì thấy: "Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/7/1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia".*

- Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì *"Thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực không được tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991"*.

Ngoài ra, Nghị quyết số 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Phần I mục 2.2 A có quy định: *"Khi xác định thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/7/1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện."*

Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng do bị đơn chỉ có yêu cầu chia di sản của cụ K1 là quyền sử dụng đất, không có yêu cầu chia nhà nên không có cơ sở áp dụng quy định về thời hiệu như trên là không đúng. Không có quy định về việc áp dụng quy định về thời hiệu này thì phải phụ thuộc vào việc đương sự có yêu cầu hay không yêu cầu chia. Từ đó dẫn đến việc nhận định đối với phần di sản của cụ K1 để căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hiện nay bà M đang quản lý di sản nên phần di sản của cụ K1 là 1/2 diện tích đất đang tranh chấp thuộc về bà M như vậy là không đúng.

Cũng tại phiên tòa hôm nay bà M trình bày hiện tại bà cũng không ở ngôi nhà trên kể từ khi đi xây dựng gia đình, hiện ngôi nhà này bà đang cho cháu họ thuê để ở. Như vậy, trên thực tế hiện nay bà M cũng không ở và không phải là người trực tiếp sử dụng, quản lý, chiếm hữu phần di sản này.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân M1 về yêu cầu chia di sản thừa kế do hết thời hiệu khởi kiện là không đúng với quy định pháp luật.

[4]. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1 về chia di sản thừa kế của cụ N2:

- Cụ N2 chết ngày 18/4/2009, chị H1 gửi đơn khởi kiện chia thừa kế ngày 01/3/2022. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2 vẫn còn.

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 gồm bà M và bà N3. Sau đó đến năm 2019 bà N3 chết (bà N3 có chồng là ông Nguyễn Hữu T8 và 02 con là chị Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Hữu L3). Như vậy, trường hợp chia di sản thừa kế của cụ N2 thì ông T8, chị H1 và anh L3 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N3 đối với di sản bà N3 được chia.

- Tài sản tranh chấp trong vụ án này là diện tích đất tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 06, thôn Q, xã V, thành phố T đã được UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ mang tên bà M. Như đã phân tích trên, đất có nguồn gốc của cụ K1 cho cụ N2 từ năm 1967 - 1968 để cụ N2 làm nhà 03 mẹ con ở riêng, khi bà N3 đi lấy chồng thì nhà đất này cụ N2 và bà M sinh sống mẹ con nuôi nhau. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà M kê khai đứng tên và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, đồng thời bà M đã tôn tạo xây dựng nhà, công trình phụ, tường bao, làm sân trên đất cụ N2 và anh chị em đều biết nhưng không ai có ý kiến gì, khi làm thủ tục đến khi bà M được cấp GCNQSDĐ xã không nhận được đơn từ, ý kiến khiếu nại gì liên quan đến cấp GCNQSDĐ cho bà M, đồng thời cho rằng ý chí của cụ N2 khi còn sống đã cho bà M diện tích đất này là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cũng không có tài liệu gì chứng minh diện tích đất trên đã được cụ N2 cho riêng bà còn việc bị đơn có biết việc này hay không thì bà không nắm được, ý kiến này cũng trùng khớp với lời trình bày của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn không biết bà Nguyễn Thị M được cấp GCNQSDĐ số AG068888 ngày 11/12/2006.

Từ những phân tích trên thấy tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị H1 về việc chia di sản thừa kế của cụ N2 là không đúng, làm ảnh hưởng đến những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N3 đối với di sản mà bà N3 để lại.

[5]. Xét yêu cầu về hủy GCNQSDĐ số AG068888 ngày 11/12/2006 vào sổ số H00003/VC-TP/1152/QĐ-UB mang tên Nguyễn Thị M thấy:

Bản án sơ thẩm nhận định nguồn gốc đất trước đây của cụ K1 cho cụ N2, năm 1987 cụ K1 chết không để lại di chúc, còn 2 mẹ con bà M và cụ N2 ở trên đất này. Thời điểm bà M làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cụ N2 vẫn còn sống nhưng hồ sơ không có tài liệu tặng cho là chưa phù hợp quy định. Tuy nhiên qua xác minh thời điểm này cụ N2 còn minh mẫn nên xác định cụ N2 biết và cho bà M phần tài sản của mình, sau khi bà M được cấp GCNQSDĐ đã sử dụng đất ổn định, không ai có ý kiến gì. Nay bà M là người duy nhất có quyền sử dụng đất trên nên không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ. Việc nhận định như trên là hoàn toàn không có cơ sở và trái với quy định pháp luật, bởi lẽ:

Sau khi cụ K1 mất đi, hồ sơ tài liệu lưu giữ tại chính quyền địa phương (Bút lục 197) thể hiện tại tờ bản đồ số 06, thửa 196, diện tích 154m² thuộc thôn Q, xã V người sử dụng đất mang tên cụ Trần Thị N4. Tuy nhiên toàn bộ hồ sơ kê khai và xem xét cấp GCNQSDĐ của bà M (từ Bút lục 170 đến 174) đều ghi tên bà Nguyễn Thị M là chủ sử dụng đất, trong khi thời điểm này cụ Trần Thị N2 vẫn đang còn sống và vẫn đứng tên chủ sử dụng thửa đất. Như vậy việc kê khai như trên là không đúng. Việc cấp GCNQSDĐ cho bà M là đã cấp sai đối tượng. Bên cạnh đó, nguồn gốc di sản này đã được cấp sơ thẩm xác định là của cụ Nguyễn Xuân K1 và cụ Trần Thị N2. Cụ K1 mất đi không để lại di chúc, tuy nhiên trong toàn bộ hồ sơ vụ án không có bất cứ tài liệu nào thể hiện trước và tại thời điểm thực hiện việc kê khai cấp GCNQSDĐ nguyên đơn đã thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế đối với di sản này. Và cũng không có bất cứ tài liệu nào thể hiện những người thuộc hàng thừa kế của cụ K1 có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế trên. Như vậy di sản có nguồn gốc của cụ K1, chưa thực hiện việc kê khai di sản thừa kế mà đã thực hiện cấp GCNQSDĐ cho bà M là hoàn toàn trái với quy định pháp luật chứ không phải là có sai sót như nhận định của Bản án sơ thẩm.

Trong quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm và căn cứ đơn trình bày của bà N3, ông M1 và chị H1 thì tại thời điểm bà M được cấp GCNQSDĐ thì cụ N2 đã bị khuyết tật về thị giác và thính giác. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng vì cụ vẫn còn minh mẫn nên cụ buộc phải biết việc bà M làm thủ

tục cấp GCNQSDĐ và cụ đồng ý cho bà M làm GCNQSDĐ phần tài sản này là không chính xác.

Từ những phân tích trên và căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, các Đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Xuân M1, lời khai của ông M1, chị H1 thể hiện việc bà M được cấp GCNQSDĐ không ai được biết để có ý kiến phản đối. Chỉ đến năm 2014, khi bà M có ý định chuyển nhượng phần đất cho người khác thì tất cả các người con của cụ K1, cụ N2 và cụ D1 mới biết đất đã được cấp tên của bà Nguyễn Thị M. Và ngay khi biết được thông tin, ông M1 và bà N3 đã có đơn ngăn chặn gửi đến UBND xã V để đề nghị giải quyết theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng không ai có ý kiến phản đối việc cấp GCNQSDĐ của bà M là không đúng. Bản án cấp sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Xuân M1 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định pháp luật.

[III]. Hội đồng xét xử thấy Bản án sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật, những sai sót này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

Do Bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp sơ thẩm sẽ quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Xuân M1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T8, anh Nguyễn Hữu L3, chị Nguyễn Thị H1.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T về về việc "Kiện yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn trở quyền sử dụng đất, tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" giữa Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M với Bị đơn ông Nguyễn Xuân M1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm..

3. Về án phí: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả anh Nguyễn Hữu L3 và chị Nguyễn Thị H1, mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tương ứng số 0005351 và 0005352 ngày 29/4/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh T. Án phí, tạm ứng án phí và chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Binh (kèm HSVA);
- VKSND tỉnh Thái Binh;
- Cục THADS tỉnh Thái Binh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Xuân Trọng